

UBND TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~156~~/ĐT-CBTT

Hà Tĩnh, ngày ~~15~~ tháng 07 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

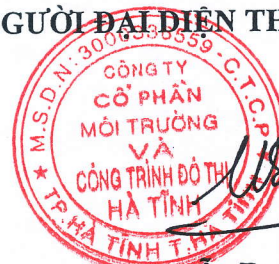
1. Tên công ty: Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.
2. Trụ sở chính: Số 161, đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.
3. Điện thoại: 02393 855 429.
4. Fax: 02393 855 429.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Duy Bằng
6. Chức vụ: Giám đốc Công ty.
7. Điện thoại cơ quan: 02393 855 429
8. Loại thông tin công bố: 24h 72 giờ Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2019 (Đính kèm BCTC)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, TC-KT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Duy Bằng
Nguyễn Duy Bằng

UBND TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
& CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~183~~ /ĐT-TCKT

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 07 năm 2019

V/v Giải trình chênh lệch từ 10% trở lên lợi
nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 11, chương III của thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý II/2019 của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (Mã chứng khoán: HTU) xin báo cáo giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

ST T	Chỉ tiêu	Quý II/2019 (VNĐ)	Quý II/2018 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)	% tăng/ (giảm)
1	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.337.111.841	1.068.134.746	268.977.095	25,18%
2	Lợi nhuận khác	96.618.755	70.355.075	26.263.680	37,33%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.433.730.596	1.138.489.821	295.240.775	25,93%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	1.131.690.803	898.465.551	233.225.252	25,96%

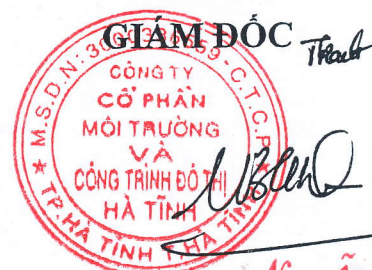
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý II/2019 tăng 25,96 % so với quý II/2018 do những nguyên nhân sau:

Trong quý II/2019 doanh thu từ hoạt động SXKD của công ty tăng mạnh do ngoài hoạt động công ích ổn định thì các công trình XDCB của công ty từ đầu năm đến thời điểm này mới hoàn thành và ghi nhận doanh thu trong kỳ dẫn đến doanh thu từ hoạt động xây lắp tăng mạnh. Do đó, tổng doanh thu tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước. Việc tăng này là phù hợp, không có biến động bất thường trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

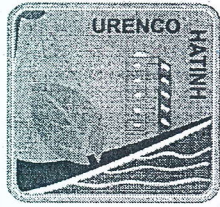
Trên đây là báo cáo giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh. Công ty cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung mình công bố. Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TC-KT.



Nguyễn Duy Bằng



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ HÀ TĨNH**

Địa chỉ: Số 161 - đường Xuân Diệu- Phường Bắc Hà –Thành
phố Hà Tĩnh– tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: (0239) 3.855.429 * Fax: (0239) 3.855.429

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2019

Tháng 7 năm 2019

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 25

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.462.452.565	90.071.429.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	4.839.757.375	8.011.303.981
1. Tiền	111		4.839.757.375	8.011.303.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	51.031.647.294	35.601.999.975
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.031.647.294	35.601.999.975
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.074.248.004	42.865.363.668
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	42.129.347.882	40.825.528.783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	142.206.000	874.579.518
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5.	6.276.120	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	418.174.700	1.787.012.065
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7.	(621.756.698)	(621.756.698)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8.	4.083.432.773	2.764.962.282
1. Hàng tồn kho	141		4.083.432.773	2.764.962.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		433.367.119	827.799.709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	433.367.119	577.094.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	-	250.704.739
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128.478.072.043	146.380.353.162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.645.617.989	2.446.821.318
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	1.645.617.989	2.446.821.318
II. Tài sản cố định	220		126.096.435.328	131.555.894.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	126.096.435.328	131.555.894.115
- Nguyên giá	222		213.451.316.328	212.606.525.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.354.881.000)	(81.050.631.698)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		428.401.886	510.217.851
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	428.401.886	510.217.851
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	-	11.055.555.556
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	11.055.555.556
VI. Tài sản dài hạn khác	260		307.616.840	811.864.322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	307.616.840	811.864.322
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		230.940.524.608	236.451.782.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

TÀI SẢN		TÀI SẢN	
Chi tiết	Đơn vị tính	Chi tiết	Đơn vị tính
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.000.000.000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.000.000.000	2. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.000.000.000
3. Hàng tồn kho	3.000.000.000	3. Hàng tồn kho	3.000.000.000
4. Tài sản cố định	4.000.000.000	4. Tài sản cố định	4.000.000.000
5. Tài sản khác	5.000.000.000	5. Tài sản khác	5.000.000.000
Tổng tài sản	15.000.000.000	Tổng tài sản	15.000.000.000
TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG	
1. Vốn chủ sở hữu	1.000.000.000	1. Vốn chủ sở hữu	1.000.000.000
2. Các khoản nợ ngắn hạn	2.000.000.000	2. Các khoản nợ ngắn hạn	2.000.000.000
3. Các khoản nợ dài hạn	3.000.000.000	3. Các khoản nợ dài hạn	3.000.000.000
4. Các khoản nợ khác	4.000.000.000	4. Các khoản nợ khác	4.000.000.000
Tổng nợ	10.000.000.000	Tổng nợ	10.000.000.000
Tổng cộng	15.000.000.000	Tổng cộng	15.000.000.000

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		50.646.700.784	54.672.319.395
I. Nợ ngắn hạn	310		35.637.932.013	36.910.976.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	9.359.916.635	7.382.944.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	2.000.000.000	6.500.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2.401.332.428	1.336.457.199
4. Phải trả người lao động	314		7.345.335.858	9.492.320.552
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.050.269.930	1.092.806.899
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	285.876.306	193.363.637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	3.002.328.349	1.867.797.024
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	2.940.893.850	2.940.893.850
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	366.334.633	1.244.016.792
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.885.644.024	4.860.375.322
II. Nợ dài hạn	330		15.008.768.771	17.761.343.126
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16.	-	478.924.100
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	1.681.617.988	2.484.821.318
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	13.327.150.783	14.797.597.708
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180.293.823.824	181.779.463.382
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	180.293.823.824	181.779.463.382
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.383.820.000	164.383.820.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.897.989.173	2.524.207.782
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.912.014.651	3.771.435.600
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.712.005	33.621.690
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.909.302.646	3.737.813.910
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		11.100.000.000	11.100.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		230.940.524.608	236.451.782.777

Người lập biểu

TUQ.Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Thu Trang



(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2019	Từ 01/04/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	39.373.816.893	23.007.612.688	58.590.353.882	46.208.941.58
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.		168.113	0	26.383.567
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39.373.816.893	23.007.444.575	58.590.353.882	46.182.558.015
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	35.385.931.713	19.662.295.676	52.593.259.550	40.877.308.743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.987.885.180	3.345.148.899	5.997.094.332	5.305.249.27
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	60.758.265	143.635.644	900.347.788	1.115.912.783
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	377.947.480	426.717.190	194.402.961	225.678.64
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		377.947.480	426.717.190	194.402.961	225.678.64
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.2	126.511.169	34.050.611	172.315.642	109.745.453
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.1	2.207.072.955	1.959.881.996	4.079.097.111	3.647.334.463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.337.111.841	1.068.134.746	2.451.626.406	2.438.403.48
11. Thu nhập khác	31		96.618.755	70.802.000	164.385.736	72.892.903
12. Chi phí khác	32	VI.7.		446.925*	0	474.79
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		96.618.755	70.355.075	164.385.736	72.418.11
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.433.730.596	1.138.489.821	2.616.012.142	2.510.821.60
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	302.039.793	240.024.270	496.442.754	465.702.91
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.131.690.803	898.465.551	2.119.569.388	2.045.118.68
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		68,8444	54,6566	128,9403	124,411
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

TUQ.Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Giám đốc

Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Duy Bằng

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		57.058.619.665	49.021.063.492
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(27.824.846.581)	(24.321.727.343)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.299.742.821)	(20.189.318.863)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(926.130.772)	(983.768.284)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(230.721.563)	(430.550.611)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.605.809.416	3.101.689.807
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.957.207.539)	(5.983.486.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.425.779.805	213.901.397
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(642.885.001)	(1.329.489.673)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.855.288.725)	(1.120.331.735)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.495.643.658	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		878.391.823	1.127.381.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.124.138.245)	(1.322.439.761)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.470.446.925)	(1.470.446.925)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.002.741.241)	(1.068.494.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.473.188.166)	(2.538.941.755)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.171.546.606)	(3.647.480.119)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.011.303.981	7.309.111.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	4.839.757.375	3.661.631.001

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

TUQ.Kế toán trưởng

T. Trang



Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Duy Bằng

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh, bộ phận trực thuộc:

Tên chi nhánh, bộ phận	Địa chỉ	Mã số thuế
Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ Môi trường	Thôn 1 - Xã Cẩm Quan - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh	3000336559-001
Chi nhánh Chiếu sáng Đô thị	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh	3000336559-002
Chi nhánh Vệ sinh môi trường	"	3000336559-003
Chi nhánh Công viên cây xanh	"	3000336559-004
Chi nhánh Quản lý Hạ tầng xây lắp	"	3000336559-005
Bộ phận Vận chuyển xe máy	"	

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính năm của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của các Ngân hàng TMCP mà Công ty mở tài khoản và thường xuyên phát sinh giao dịch.

- Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/01/2015

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hiện có của công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 tính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán và được đánh giá khó có khả năng thu hồi.
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng được đánh giá là còn có khả năng thu hồi công ty chưa trích lập dự phòng. Cụ thể, một số công nợ có nguồn gốc từ ngân sách ít có rủi ro về khả năng thanh toán nợ, do vậy tại thời điểm quyết toán lập báo cáo tài chính Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và thành phẩm, phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây lắp và hoạt động công ích. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Số 147/2016/TT-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

BTC ngày 12/10/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 v/v sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc và thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị đang trong giai đoạn đầu tư lắp đặt, chi phí tư vấn và các chi phí khác liên quan phù hợp với chính sách kế toán mà công ty áp dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ thời gian 12 tháng hoặc 1 năm với chi phí trả trước ngắn hạn và với thời hạn từ một năm trở lên đối với chi phí trả trước dài hạn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Riêng nợ phải trả khác của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản chi phí trích trước chi phí lãi vay trong thời gian ân hạn của hợp đồng vay dài là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả bảo hành công trình xây lắp, dự phòng tiền lương. Các khoản dự phòng này được xác định trên cơ sở ước tính của Ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, phù hợp với qui định trong chuẩn mực kế toán số 18- Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước về cho thuê văn phòng.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu dịch vụ công ích và dịch vụ khác, doanh thu hoạt động xây lắp, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi Ngân hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của công ty là các khoản thu nhập từ hoàn nhập chi phí bảo hành công trình, thu nhập từ thanh lý nhượng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản cắt giảm công trình xây lắp .

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành: không chịu thuế với dịch vụ duy trì, quản lý công viên cây xanh và điện chiếu sáng, mùn hữu cơ sản xuất từ rác thải sinh hoạt; thuế suất áp dụng là 5% đối với hoạt động bán cây, 10% với các hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	391.463.900	309.906.800
Tiền gửi ngân hàng	4.448.293.475	7.701.397.181
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i>	4.448.293.475	7.701.397.181
Cộng	4.839.757.375	8.011.303.981

2. Các khoản đầu tư tài chính

<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	51.031.647.294	51.031.647.294	35.601.999.975	35.601.999.975
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng:	51.031.647.294	51.031.647.294	35.601.999.975	35.601.999.975
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i>	51.031.647.294	51.031.647.294	35.601.999.975	35.601.999.975
Dài hạn	-	-	11.055.555.556	11.055.555.556
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng:	-	-	11.055.555.556	11.055.555.556
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i>	-	-	11.055.555.556	11.055.555.556
Cộng	51.031.647.294	51.031.647.294	46.657.555.531	46.657.555.531

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- UBND thành phố Hà Tĩnh	15.467.700.215	-	28.323.549.615	-
- Phòng TNMT huyện Cẩm Xuyên	2.488.211.000	-	1.523.331.000	-
- Công ty TNHH Hòa Hiệp	6.193.198.470	-	6.193.198.470	-
- BQLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh	11.400.443.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	6.549.913.272	621.756.698	4.785.449.698	621.756.698
Cộng	42.099.465.957	621.756.698	40.825.528.783	621.756.698

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán			30/6/2019	01/01/2019
			VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Tự động hóa giải trí Hải Đăng			-	700.000.000
Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường Hà Tĩnh			115.606.000	38.626.000
Các đối tượng khác			26.600.000	135.953.518
Cộng			142.206.000	874.579.518
5. Phải thu nội bộ			30/6/2019	01/01/2019
Ngắn hạn			VND	VND
Chi nhánh Thương mại và dịch vụ môi trường			6.276.120	-
Cộng			6.276.120	-
6. Phải thu khác			30/6/2019	01/01/2019
			VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	418.174.700	-	1.787.012.065	-
Các khoản phải thu ngắn hạn			1.787.012.065	-
<i>Phải thu lãi dự thu tiền gửi NH</i>	28.816.477	-	21.307.208	-
<i>Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i>	385.223.645	-	1.545.635.299	-
<i>Các đối tượng khác</i>	4.134.578	-	220.069.558	-
b) Dài hạn	1.645.617.989	-	2.446.821.318	-
<i>Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i>	1.645.617.989	-	2.446.821.318	-
Cộng	2.063.792.689	-	4.233.833.383	-
7. Nợ xấu			30/6/2019	01/01/2019
			VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu và cho vay quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hà	312.864.698	-	312.864.698	-
Tổ hợp tác số 1- UBND xã Thạch Lạc	49.207.500	-	49.207.500	-
Tổ hợp tác số 2- UBND xã Thạch Lạc	10.935.000	-	10.935.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

HTX Thương mại dịch vụ tổng hợp và chăn nuôi Hà Trung	181.549.500	-	181.549.500	-
Công ty CP Phát triển công thương miền Trung	67.200.000	-	67.200.000	-
Cộng	621.756.698	-	621.756.698	-
8. Hàng tồn kho	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.180.559.835	-	1.091.578.174	-
Công cụ, dụng cụ	91.132.844	-	6.066.088	-
Chi phí sản xuất kinh doanh DD	2.745.474.650	-	1.538.097.734	-
Thành phẩm	66.265.444	-	129.220.286	-
Cộng	4.083.432.773	-	2.764.962.282	-
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/6/2019
	VND	VND	VND	VND
- Công trình xây dựng khu vườn ươm kết hợp bãi tập kết xà bần	28.803.636	-	-	28.803.636
- Dự án Lò đốt rác sơ cấp số 3 gắn liền với hệ thống lò đốt sẵn có	481.414.215	248.604.544	730.018.759	-
- Lắp đặt bảng Led điện tử	-	362.331.200	-	362.331.200
- Nối dài nhà văn phòng và nhà gara xe điện.	-	152.038.806	114.771.756	37.267.050
Cộng	510.217.851	762.974.550	844.790.515	428.401.886
10. Chi phí trả trước :			30/6/2019	01/01/2019
			VND	VND
a) Ngắn hạn			433.367.119	577.094.970
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			327.303.285	492.474.537
Phần mềm quản lý đô thị			39.463.834	84.620.433
Định vị GPRSS			6.600.000	
Chi phí khảo nghiệm phân bón			60.000.000	
b) Dài hạn			307.616.840	811.864.322
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			307.616.840	695.314.322
Chi phí khảo nghiệm phân bón				105.000.000
Định vị GPRSS				11.550.000
Cộng			740.983.959	1.388.959.292

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÓ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2019	97.914.074.707	87.222.029.873	27.301.156.151	169.265.082	212.606.525.813	
Mua trong kỳ				-	-	
Đầu tư XDCB hoàn thành	114.771.756	730.018.759			844.790.515	
Thanh lý, nhượng bán				-	-	
Số dư ngày 30/6/2019	98.028.846.463	87.952.048.632	27.301.156.151	169.265.082	213.451.316.328	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2019	20.076.565.652	36.717.315.774	24.127.397.633	129.352.639	81.050.631.698	
Khấu hao trong kỳ	2.076.310.578	3.622.523.934	590.795.046	14.619.744	6.304.249.302	
Thanh lý, nhượng bán				-	-	
Số dư ngày 30/6/2019	22.152.876.230	40.339.839.708	24.718.192.679	143.972.383	87.354.881.000	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	77.837.509.055	50.504.714.099	3.173.758.518	39.912.443	131.555.894.115	
Số dư ngày 30/6/2019	75.875.970.233	47.612.208.924	2.582.963.472	25.292.699	126.096.435.328	
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			25.594.382.171	đồng		

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2019		Trong năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
					01/01/2019
a) Vay ngắn hạn	2.940.893.850	2.940.893.850	1.470.446.925	1.470.446.925	2.940.893.850
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng	1.340.893.850	1.340.893.850	670.446.925	670.446.925	1.340.893.850
Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)					
Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	1.600.000.000	1.600.000.000	800.000.000	800.000.000	1.600.000.000
b) Vay dài hạn	13.327.150.783	13.327.150.783	-	1.470.446.925	14.797.597.708
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	10.727.150.783	10.727.150.783	-	670.446.925	11.397.597.708
Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	2.600.000.000	2.600.000.000	-	800.000.000	3.400.000.000
Tổng cộng	16.268.044.633	16.268.044.633	1.470.446.925	2.940.893.850	17.738.491.558

(*) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 02/2015/HD - NHPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa hiệp định vay phụ được ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty Quản lý Công trình Đô Thị Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh), căn cứ trên Hiệp định vay số 2034 VIE - (SF) ngày 06/02/2004 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Dự án Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung, Thời hạn cho vay là 20 năm, trong đó có 6 năm ân hạn tính từ thời điểm rút vốn của dự án, lãi suất cho vay là 5,4%/năm trên số dư nợ gốc vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2019: 12.068.044.633 đồng

(**) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 03-17/TDĐT-QMT/HTURENCO ngày 10 tháng 02 năm 2017 với Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay đầu tư cho dự án Lò đốt rác 72 tấn/ngày đến. Giá trị vay: 7.000.000.000 đồng, g, lãi suất: 2,6%/năm, 9 tháng ân hạn, trả lãi vay hàng tháng, nợ gốc hàng quý. Số dư nợ gốc đến ngày 30/6/2019 là: 4.200.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

13. Phải trả người bán	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Anh Tú	-	-	631.794.000	631.794.000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng số 8 Hà Tĩnh	128.694.020	128.694.020	881.109.120	881.109.120
Công ty CP Công nghệ môi trường ENVIC	1.572.000.000	1.572.000.000	1.672.000.000	1.672.000.000
Công ty CP Minh Phú Thịnh	129.747.000	129.747.000	246.747.000	246.747.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng - Thương mại - XNK Việt Anh	1.501.864.775	1.501.864.775	1.011.956.126	1.011.956.126
Công ty CP xây dựng và thương mại Đại Hùng	4.217.614.318	4.217.614.318		
Các đối tượng khác	1.809.996.522	1.809.996.522	2.939.338.748	2.939.338.748
Cộng	9.359.916.635	9.359.916.635	7.382.944.994	7.382.944.994

14. Người mua trả tiền trước	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Công trình dân dụng và Công UBND thành phố Hà Tĩnh	-	4.500.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000
Khách hàng khác	-	-
Cộng	2.000.000.000	6.500.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2019
Phải nộp:				
Thuế GTGT	14.743.363		387.642.415	2.041.837.706
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	496.442.754	194.402.962	302.039.793
Thuế thu nhập cá nhân	-	81.291.305	23.836.376	57.454.929
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.201.258.446	169.619.595	1.370.878.041	-
Các khoản phải nộp NS khác	120.455.390	-	120.455.390	-
Cộng	1.336.457.199	3.170.090.412	2.105.215.184	2.401.332.428
Khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	179.874.256	216.192.857	36.318.601	-
Thuế thu nhập cá nhân	70.830.483	70.830.483		-
Cộng	250.704.739	287.023.340	36.318.601	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
16. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	1.050.269.930	1.092.806.899
Trích trước chi phí lãi vay	1.050.269.930	1.092.806.899
b) Dài hạn	-	478.924.100
Trích trước chi phí lãi vay	-	478.924.100
Cộng	1.050.269.930	1.571.730.999
17. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	3.002.328.349	1.867.797.024
Kinh phí công đoàn	-	11.751.283
Bảo hiểm xã hội	-	26.111.531
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	178.720.000	198.720.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	1.645.617.988	1.631.214.210
Phải trả về tiền thu thoái vốn	960.186.361	-
Phải trả phải nộp khác	217.804.000	-
b) Dài hạn	1.681.617.988	2.484.821.318
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.000.000	38.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	1.645.617.988	2.446.821.318
Cộng	4.683.946.337	4.352.618.342

(*) Căn cứ Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 01/2015/HĐ-NHPT ngày 25/2/2015 với giữa Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa quyền và nghĩa vụ từ hợp đồng vay vốn ODA số 01/2012/HDODA-NHPT ngày 20/3/2012 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh (nay Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh) là với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh: gốc vay 685.830,30 EUR, thời hạn vay 12,5 năm, thời gian ân hạn 1,5 năm tính từ ngày 05/05/2009, thời hạn trả nợ gốc 11 năm, lãi suất nợ trong hạn 0%/năm tính trên dư nợ vay, Phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ. Kỳ hạn trả nợ gốc và phí là ngày 15/6 và 15/12 hàng năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên 15/12/2010, Mức trả nợ gốc mỗi kỳ hạn là 31.419,11 EUR.

Công văn số 1182/UBND-XD1 ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thực hiện dự án xử lý rác thải Hà Tĩnh, vay ODA Bi thì Ủy ban nhân dân tỉnh cam kết bố trí ngân đầy đủ và kịp thời để chi trả các chi phí vốn vay phát sinh từ việc gia hạn thời gian giải ngân cho dự án và phí gia hạn thời gian rút vốn và đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch trả nợ vốn vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Hiện tại, UBND tỉnh đang cấp kinh phí trả nợ dự án đúng kỳ hạn. Số dư nợ vay theo nguyên tệ đến ngày 30/6/2019: 125.676,44 EUR.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

18. Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	285.876.306	193.363.637
Doanh thu cho thuê văn phòng	285.876.306	193.363.637
<i>Công ty Cổ phần Thời trang Mixzin</i>	<i>59.512.668</i>	<i>59.727.274</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Anh</i>	<i>142.424.243</i>	<i>78.787.879</i>
<i>Cửa hàng thiết bị điện Việt Anh</i>	<i>75.757.576</i>	<i>30.303.029</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh</i>	<i>8.181.819</i>	<i>24.545.455</i>
Cộng	285.876.306	193.363.637
19. Dự phòng phải trả	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	366.334.633	515.816.792
Dự phòng tiền lương	-	728.200.000
Cộng	366.334.633	1.244.016.792

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	164.383.820.000	1.974.997.627	4.360.763.441	10.000.000.000	180.719.581.068
Tăng vốn trong năm trước			0	1.100.000.000	1.100.000.000
Lãi trong kỳ trước			3.737.813.910	0	3.737.813.910
Tăng khác			0	0	0
Phân phối lợi nhuận năm trước:		549.210.155	-4.327.141.751	0	-3.777.931.596
Giảm khác (*)			0	0	0
Số dư tại ngày 31/12/2018	164.383.820.000	2.524.207.782	3.771.435.600	11.100.000.000	181.779.463.382
Tăng vốn trong năm			0	0	0
Lãi trong kỳ trước			1.909.302.646	0	1.909.302.646
Phân phối lợi nhuận năm trước:		373.781.391	-3.768.723.595	0	-3.394.942.204
<i>Trích quỹ Đầu tư và phát triển</i>		<i>373.781.391</i>	<i>-373.781.391</i>		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, KT HĐQT và BDH</i>			<i>-2.392.200.902</i>	<i>0</i>	<i>-2.392.200.902</i>
<i>Chi trả cổ tức cho các cổ đông</i>			<i>-1.002.741.302</i>	<i>0</i>	<i>-1.002.741.302</i>
Giảm khác (*)			0	0	0
Số dư tại ngày 30/6/2019	164.383.820.000	2.897.989.173	1.912.014.651	11.100.000.000	180.293.823.824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (93,84 %)	154.262.820.000	155.417.820.000
Vốn góp của các cổ đông khác (6,16%)	10.121.000.000	8.966.000.000
Cộng	164.383.820.000	164.383.820.000

Trong quý I/2019, công ty đã hoàn tất các thủ tục trong lộ trình thoái vốn nhà nước năm 2018-2019. Theo đó, tỷ lệ nhà nước và các cổ đông khác nắm giữ có sự thay đổi như sau:

- Trước thời điểm thoái vốn: Nhà nước nắm 15.541.782 CP (chiếm 94,55% vốn điều lệ);
- Sau thoái vốn: Nhà nước nắm 15.426.282 CP (chiếm 93,84% vốn điều lệ)

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.002.741.302	1.068.494.830

20.4. Cổ phiếu

	30/6/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

20.5. Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2019
Quỹ đầu tư phát triển	2.524.207.782	373.781.391	-	2.897.989.173
Cộng	2.524.207.782	373.781.391	-	2.897.989.173

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	63.630.456	35.648.718
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	21.219.551.895	21.794.997.607
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	172.640.905	194.449.999
Doanh thu hợp đồng xây dựng	17.917.993.637	982.516.364
Cộng	39.373.816.893	23.007.612.688

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Giảm giá hàng bán	-	168.113
Cộng	-	168.113

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	38.058.991	30.457.782
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung cấp	18.542.436.300	18.599.864.037
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	107.936.318	109.239.821
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	16.697.500.104	922.734.036
Cộng	35.385.931.713	19.662.295.676

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	60.758.265	143.635.644
Cộng	60.758.265	143.635.644

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	377.947.480	426.717.190
Cộng	377.947.480	426.717.190
6. Thu nhập khác	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND
Hoàn nhập Bảo hành công trình	96.618.755	70.802.000
Thu tiền bán phế liệu		-
Cộng	96.618.755	70.802.000
7. Chi phí khác	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND
Tiền chậm nộp thuế	-	446.925
Cộng	-	446.925
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND
8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.207.072.955	1.959.881.996
Chi phí nhân viên quản lý	1.297.589.375	1.130.682.522
Chi phí vật liệu quản lý	68.366.697	46.807.560
Chi phí đồ dùng văn phòng	132.268.143	85.516.293
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.588.698	46.455.489
Thuế, phí và lệ phí	154.867.095	31.441.200
Chi phí dự phòng	-	49.749.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.715.294	372.124.277
Chi phí khác bằng tiền	261.677.653	197.104.755
Cộng	2.207.072.955	1.959.881.996
8.2 Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	126.511.169	34.050.611
Chi phí nhân viên	125.243.169	33.250.611
Chi phí vật liệu, bao bì	1.136.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.000	800.000
Cộng	2.333.584.124	1.993.932.607

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	39.531.193.913	23.221.882.219
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	38.097.463.317	22.083.392.398
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế	76.468.367	61.631.527
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.510.198.963	1.200.121.348
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	302.039.793	240.024.270
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	302.039.793	240.024.270
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.046.362.172	8.336.059.718
Chi phí nhân công	11.973.344.133	10.199.996.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.123.744.708	2.777.850.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	999.311.385	1.113.614.713
Chi phí khác bằng tiền	754.256.088	592.406.458
Cộng	25.897.018.486	23.019.926.968
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.131.690.803	898.465.551
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.131.690.803	898.465.551
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.438.382	16.438.382
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	68,84	54,66

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND
--	--

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai

Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhập gốc	-	-
Tiền chi trả cổ tức bù trừ số thuế TNCN phải nộp	-	-
Các giao dịch phi tiền tệ (chênh lệch tỷ giá)	-	-

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.070.446.925	1.070.446.925
	<u>1.070.446.925</u>	<u>1.070.446.925</u>

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty khẳng định rằng trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý II/2019, kết thúc ngày 30/06/2019

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 của công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

TUQ.Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Thu Trang



Nguyễn Duy Bằng